

NHÂN TỐ VĂN HÓA TRONG ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ VÀ DỊCH THUẬT (TRÊN NGỮ LIỆU CÁC THÀNH NGỮ VIỆT, ANH)

Nguyễn Xuân Hòa*

Ở mỗi ngôn ngữ, thành ngữ được tàng trữ và lưu giữ theo cách riêng, do đó, khi những người bản ngữ khác nhau giao tiếp, dù muốn hay không, đều phải bằng mọi cách có được một kênh hiểu biết chung giữa người phát và người nhận.

Khi đối chiếu hai ngôn ngữ ta thấy giữa chúng những khác biệt được bộc lộ ra không chỉ ở mặt hình thái cấu trúc mà đặc biệt hơn ở những khía cạnh khác nhau của sự phản ánh đặc tính phạm trù hóa hiện thực ở mỗi dân tộc. Bởi vậy, khi đối chiếu thành ngữ của hai ngôn ngữ cần lưu ý đến sự tạo nghĩa (kết hợp ngữ nghĩa) của các thành tố để tạo ra một nghĩa chung của đơn vị thành ngữ được dùng trong giao tiếp. Nói cách khác, khi đối chiếu các ngôn ngữ thuộc các nền văn hóa khác nhau cần phải làm sáng tỏ những đặc thù dân tộc, những nghĩa hàm ẩn chìm sâu trong cấu trúc hình thức các thành ngữ liên quan đến khế ước cộng đồng người bản ngữ.

Each language has its own ways of preserving idioms. Thus, when people speaking different mother tongues communicate with one another, they must make all possible efforts to create a shared knowledge channel between the speakers and the listeners.

When comparing two languages, we can see that differences between them are manifested not only in terms of structural patterns but also, more specifically, in various aspects of the specific categorization of reality of each nation. Therefore, while comparing idioms and proverbs, it is necessary to pay attention to the compilation of meanings (semantic combinations) of their parts into overall meaning to be used in real communication. In other words, when comparing idioms or proverbs of two languages, it is necessary to explore connotative meanings related to national culture of each nation.

1. Đặt vấn đề

Liên quan đến vấn đề ngôn ngữ và hoạt động ngôn ngữ, Ferdinand de Saussure viết: “Phải có một khối người nói thì mới có ngôn ngữ được” [7; 138]. Rõ ràng, một khối người nói, hay nói khác đi, mỗi cộng đồng người bản ngữ khi giao tiếp đều có một kênh hiểu biết chung có tính truyền thống được hình thành từ xa xưa trong

lịch sử của cộng đồng đó. Kênh hiểu biết chung này được ngầm hiểu là tất cả những gì được quy định bởi khế ước của cộng đồng, trong đó có phong tục, tập quán và những ứng xử ở người bản ngữ. Tri giác được kênh hiểu biết chung này rất quan trọng khi đối chiếu ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác.

Ngôn ngữ, trong đó có thành ngữ và tục ngữ, là một trong những thành tố đặc trưng nhất của văn hóa, bởi lẽ ngôn ngữ

* PGS.TS., Hội Ngôn ngữ học Hà Nội

không chỉ là công cụ giao tiếp và tư duy của mỗi cộng đồng mà nó còn có chức năng không kém phần quan trọng - đó là *chức năng phản ánh* và đồng hành với nó là *chức năng tàng trữ* (hay là tích lũy tri thức gắn liền với từ đem ra sử dụng), lưu giữ trường tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Nhờ có chức năng tàng trữ này nên các đơn vị ngôn ngữ khi hành chức không chỉ truyền đạt thông tin mà còn phản ánh, lưu giữ những thực tại ngoài ngôn ngữ liên quan đến nếp sống, phong tục, tập quán mỗi dân tộc.

Tư tưởng triết học ngôn ngữ cơ bản của W. Humboldt là học thuyết về *sự đồng nhất tinh thần dân tộc và ngôn ngữ dân tộc*, đó là *ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc, linh hồn của dân tộc là ngôn ngữ*, bởi lẽ theo ông ngôn ngữ gắn với những hiện tượng phản ánh đặc trưng của dân tộc và vì vậy thể giới quan của một dân tộc được phản ánh vào ngôn ngữ.

Những cơ sở lý luận cơ bản nêu trên cho thấy bản chất của vấn đề khi những người bản ngữ khác nhau giao tiếp, dù muốn hay không, đều phải có được một *kênh hiểu biết chung* giữa người phát ra thông điệp và người nhận thông điệp đó. Có thể hiểu kênh hiểu biết chung này chính là *tri thức nền* của văn hóa nguồn và văn hóa tiếng mẹ đẻ. Dưới đây bài viết sẽ đề cập đến việc sử dụng thành ngữ trong giao tiếp giữa những người bản ngữ khác nhau.

2. Thành ngữ, tục ngữ - một dạng thức khúc xạ hiện thực khách quan ngoài ngôn ngữ

Ở mỗi dân tộc hiện thực khách quan được *phạm trù hóa* theo những cách khác

nhau và được phản ánh vào ngôn ngữ thông qua cách tri giác của người bản ngữ. Khi đối chiếu hai ngôn ngữ ta thấy giữa chúng những khác biệt được bộc lộ ra không chỉ ở mặt hình thái cấu trúc mà đặc biệt hơn ở những khía cạnh khác nhau của sự phản ánh đặc tính phạm trù hóa hiện thực ở mỗi dân tộc. Ví dụ, động từ **đi** trong tiếng Việt ngoài ý nghĩa trực tiếp “chuyển động trong không gian bằng chân hoặc bằng phương tiện” còn có nhiều nét nghĩa khác nhờ có sự chuyển nghĩa như *đi đêm* (lén lút, thỏa thuận ngầm với nhau để làm việc mờ ám, có lợi cho cả hai bên: *Đi đêm lắm có ngày gặp ma* (Làm việc mờ ám xấu xa thì trước sau bản thân cũng gặp phải điều không ra gì) ≈ повадился кувшин по воду ходить – там ему и голову сложить (tiếng Nga); *đi cửa sau, đi cống hậu* (tạo quan hệ một cách lén lút bằng tình cảm riêng hoặc bằng cách mua chuộc, đưa hối lộ để vụ lợi) ≈ (tiếng Hán) *zou hòu mén*; (tiếng Nga) ≈ *зайти с черного хода* (*đi lối sau* - hành động lén lút để né tránh pháp luật).

Hoặc để chỉ “hành động diễn ra chớp nhoáng” với nghĩa tiêu cực người bản ngữ tiếng Việt dùng thành ngữ *nhánh như kẻ cắp chợ Đồng Xuân* chẳng hạn, thì trong tiếng Anh lại dùng *before one can say Jack Robinson*: (Ví dụ mượn từ [5]): *The pickpocket was gone with my purse before I could say Jack Robinson* (Tên móc túi nhón ví tiền của tôi *nhánh như kẻ cắp chợ Đồng Xuân*).

Còn thành ngữ *đi Văn Điển* với nghĩa “chết” được dùng như một lối nói dân gian, vui đùa. Bởi vậy, đôi khi, trong những tình huống ngôn ngữ cụ thể, địa danh *Văn*

Điển được hiểu như “cối âm, âm phủ” để nói đến “sự chết, sự qua đời”: *Phải chăng Văn Điển chẳng buồn đâu/ Cũng lắm văn chương lắm bạn bầu/ Mưa nắng chan hòa trăng gió mát/ Tha hồ bàn tán chuyện nông sâu* (Xuân Thủy. *Thơ viếng Hoài Thanh*).

Rõ ràng, trong đối chiếu ngôn ngữ, có những trường hợp thành ngữ, tục ngữ được hình thành từ cùng một hình tượng nhưng lại dị biệt về nội dung ý nghĩa. Đó là vì những hình tượng giống nhau này được khai thác từ những khía cạnh khác nhau của hiện thực, nghĩa là chúng được khám phá từ những thuộc tính khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng.

Bởi vậy, khi chuyển dịch thành ngữ, tục ngữ từ ngôn ngữ này (ở đây là tiếng Việt) sang ngôn ngữ khác (ngoại ngữ) cần lưu ý đến sự tạo nghĩa (kết hợp ngữ nghĩa) của các thành tố để tạo ra một nghĩa chung được dùng trong thực tại giao tiếp. Vì vậy, phải nhận diện cho được *nghĩa thực tại* của thành ngữ, tục ngữ được dùng trong giao tiếp.

3. Các thao tác chuyển dịch thành ngữ/tục ngữ

3.1. Giải mã nghĩa khởi nguyên của thành ngữ

Văn bản nguồn là ngữ liệu phải phân tích để nhận biết nghĩa trực tiếp nằm trong cấu trúc-ngữ nghĩa của thành ngữ: nắm được *nghĩa sở biểu* của các thành tố được khai thác liên quan đến các nhân tố ngoài ngôn ngữ (nhân tố liên cá nhân, tâm lý tộc người, tâm lý thời đại, phong tục tập quán...). Ví dụ, trong thành ngữ *Gà tức nhau tiếng gáy*, nghĩa sở biểu của các thành tố cần nắm là: một con gà trống tức

tiếng gáy của một hoặc một vài con gà trống khác. Như vậy, đối với người dịch điều kiện cần để giải mã cấu trúc-ngữ nghĩa của văn bản nguồn (*Gà tức nhau tiếng gáy*) là phải có vốn văn hóa chung: văn hóa của văn bản nguồn và văn hóa của tiếng mẹ đẻ.

3.2. Tìm nghĩa liên hội

Nghĩa liên hội được hình thành do sự liên tưởng ngữ nghĩa trên cơ sở lặp đi lặp lại nhiều lần của từ gắn với sự vật mà nó biểu thị, với thói quen, nếp sống của cộng đồng người bản ngữ. Nghĩa liên hội nằm ở dạng *tĩnh*, tức là chỉ liên quan đến ngữ cảnh (context) ở cấp độ ngôn ngữ. Muốn nắm được nghĩa liên hội cần phải hình dung hiện thực khách quan với những *liên tưởng bổ sung* được tạo nên do những nghĩa vị tiềm năng tàng ẩn trong cấu trúc-ngữ nghĩa của văn bản nguồn. Đối với người bản ngữ tiếng Việt *tiếng gáy* của gà trống là biểu hiện của sự oai vệ, hơn người. Đây chính là nghĩa vị tiềm năng liên quan đến tri thức nền là những hiểu biết ngoài ngôn ngữ gắn liền với khái niệm từ vựng luôn thường trực trong tiềm thức cộng đồng người bản ngữ.

Hai thao tác này nằm trong *bước chuẩn bị* của việc dịch thành ngữ. Bước chuẩn bị này có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn một phương án chuyển dịch tương đương.

3.3. Khám phá nghĩa thực tại

Khám phá nghĩa thực tại của thành ngữ là chuyển từ bước chuẩn bị sang bước dịch. Nếu nghĩa liên hội ở dạng *tĩnh* thì nghĩa thực tại ở dạng *động*, nghĩa là ở dạng hành chức của ngôn ngữ khi xảy ra

cảnh huống giao tiếp ở cấp độ lời nói. Việc chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga, tiếng Anh cần được kiểm nghiệm thông qua *cảnh huống giao tiếp thích hợp, truyền đạt được tác động của nghĩa thực tại mà thành ngữ văn bản nguồn đã biểu đạt trong hành chức*. Ở thành ngữ *Gà tức nhau tiếng gáy*, ta thấy từ nghĩa *oai vệ, hơn người* bộc lộ ra nghĩa thực tại được dùng trong giao tiếp: *ganh đua, ghen ghét trước thành đạt của người khác*. Lúc này với vốn văn hóa văn bản nguồn và văn hóa tiếng mẹ đẻ người dịch sẽ lựa chọn một phương án chuyển dịch sát nghĩa nhất trong ngôn ngữ đích tương đương với

thành ngữ trong văn bản nguồn [4; 288-289].

Như vậy, trong việc tìm cách chuyển dịch thành ngữ từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, có thể áp dụng hai bước: *bước chuẩn bị* (giải mã nghĩa khởi nguyên, tìm nghĩa liên hội) và *bước chuyển dịch* (khám phá nghĩa thực tại, lựa chọn phương án dịch tương đương).

Dưới đây là một cách chuyển dịch thành ngữ tiếng Việt ra tiếng Nga như diện mạo thành ngữ được giải mã trong mối liên tưởng với tri thức nền của người bản ngữ tiếng Việt đối chiếu với tiếng Nga, tiếng Anh.

	Nghĩa sở biểu các thành tố được khai thác	Nghĩa vị tiềm năng liên quan đến tri thức nền	Nghĩa thực tại dùng trong giao tiếp	Đối chiếu chuyển dịch: (1) Tái hiện; (2) Tương đương; (3) Miêu tả
Gà tức nhau tiếng gáy	Một con gà trống tức tiếng gáy con gà trống khác	Sự oai vệ, hơn người	Ganh đua, ghen ghét trước thành đạt của người khác	Лавры спать не дают (2) (Cảnh nguyệt quế làm ai mất ăn mất ngủ); Be green with envy (ghen tức chết đi được).
Sống trên đời ăn miếng đời chó	Ăn miếng <i>dồi chó</i> (món ăn khoái khẩu được người Việt Nam rất ưa thích)	Hương lạc thú	Tận hưởng thú vui trên đời	Срывать цветы удовольствия (2) (Ngắt bông hoa lạc thú); To gather life's rose (Hưởng thụ bông hoa cuộc đời) (2);
Ngồi chiếu trên	<i>Chiếu trên</i> (chiếu trải hàng trên ở đình làng)	Được xếp vào hàng tiên chi trong làng, xã	Được trọng vọng, có vị thế cao trong xã hội	Сидеть на месте под солнцем (2) (Ngồi chỗ cao dưới mặt trời)

Từ bảng trên có thể suy ra những đơn vị thành ngữ tương đương trong tiếng Nga: *Nói như khướu, dẻo mồm, mồm mép tép nháy* (Hay nói, bẻm mép, lẩm lòi) ≈ *Язык без костей* (Lưỡi không xương ≈ Bẻm mép, mồm mép tép nháy); *Biết rồi khổ lắm nói mãi* (Lải nhải nói mãi một điều đã biết rồi) ≈ *Капать на мозги* (Giỏ từng giọt lên bộ não); *Đánh nhau chia gạo* (Va chạm quyền lợi sát sườn) ≈ *Сталкиваться на узкой дорожке* (Đụng nhau trên con đường hẹp); *Chân cứng đá mềm* (Lời chúc người ra đi sẽ vượt qua được những khó khăn trở ngại) ≈ *бознодороге, ачёртостороной* (Thượng đế cùng đồng hành trong chuyến đi xa và ma quỷ bị gạt sang bên).

Tương tự, có thể tìm được những đơn vị thành ngữ tương đương trong tiếng Anh: *Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy* (Lựa tình thế, lựa người, lựa quan hệ mà hành động, đối xử cho phù hợp, đối với kẻ xấu phải có cách đối phó lại) ≈ *Honour where honour is due* (Danh dự ở nơi có danh dự mới thích hợp); *Đi guốc trong bụng* (Biết rõ ý đồ, tâm tư sâu kín mà người khác giấu giếm) ≈ *To read somebody's mind* (Đọc được ý nghĩ của ai).

Qua những ví dụ dẫn ở trên ta thấy, ở cột *Văn bản dịch* là những đơn vị tương đương khi chuyển dịch thành ngữ tiếng Việt (văn bản nguồn) ra ngữ đích. Để có được hiểu biết đầy đủ về nghĩa thực tại của thành ngữ tiếng Việt được dùng trong một cách phát ngôn cụ thể, người nước ngoài (ở đây là người Nga, người Anh) cần nắm được *tri thức nền* tàng trữ trong tiềm thức người bản ngữ tiếng Việt về một

thành ngữ/tục ngữ nào đó. Điều này là cần thiết vì hiện thực khách quan ở mỗi cộng đồng dân tộc khác nhau nên được phản ánh vào ngôn ngữ cũng khác nhau. Những nét đặc thù không trộn lẫn trong nếp sống, cách cư xử của mỗi dân tộc đã để lại dấu ấn trong thành ngữ, tục ngữ và lời ăn tiếng nói dân gian của người Việt. R. Jakobson đã có lí khi cho rằng, ngoài việc chuyển nghĩa chứa đựng trong tập hợp các kí hiệu ngôn ngữ này sang tập hợp các kí hiệu ngôn ngữ kia, quá trình dịch còn bao gồm những *nhân tố ngoài ngôn ngữ* liên quan đến tri thức nền của mỗi nền văn hóa. Có thể thấy một từ có nhiều nét nghĩa, vì vậy, người dịch cần phải tìm hiểu *nét nghĩa* nào được hiện thực hóa trong văn cảnh cụ thể của sự tình mà nó chuyển tải, chứ không phải nghĩa đen như ghi trong từ điển. Ví dụ, khi dịch thành ngữ Hàn Quốc *Hap tal hul ta* / 빈계사신 (Gà mái gáy), ta không thể dịch trực tiếp và hiểu đây là “điểm gở” như quan niệm của cộng đồng người Việt hiểu là “*Gà mái gáy sáng lun bại cửa nhà*”, mà ở đây trong văn bản nguồn *Hap tal hul ta* nét nghĩa được hiện thực hóa theo phong tục của người Hàn Quốc là “*Người vợ chỉ huy gia đình*” ≈ *lệnh ông không bằng công bà*. Đây có thể coi là trường hợp tương đương nghĩa tiềm ẩn trong mỗi nền văn hóa, lúc này người dịch có thể dùng từ ngữ, tổ hợp từ hoặc ngữ với *độ chính xác hợp lí* để chuyển dịch. Thông qua dịch thuật, người tiếp nhận văn bản đích (người đọc và người nghe) thấy được rằng ngoài chức năng là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người, ngôn ngữ còn thực hiện một chức

năng không kém phần quan trọng là *chuyển tải văn hóa* giữa hai nền văn hóa.

Một ví dụ khác: Thành ngữ *Nuôi ong tay áo* lâu nay vẫn được giải thích theo lối tư duy dân gian là *nuôi ong trong ống tay áo* thì sẽ có lúc bị ong đốt, gây tai họa. Thật ra, cách giải thích này chỉ là sự suy diễn dựa trên lô-gích hình thức: *nuôi ong tay áo* → *nuôi ong trong ống tay áo* khiến nghĩa khởi nguyên (nghĩa trực tiếp) của thành ngữ này bị hiểu sai đi về xuất xứ. Thực ra, “tay áo” ở đây là hình dáng của một loại ong. *Ong tay áo* là một loại ong màu đen, thường làm tổ trên cành cây thung xuống trông như hình tay áo. Người Mường, người Việt ở vùng Thạch Thành, Thanh Hóa cũng như ở các vùng quê khác như ở Phú Thọ, Vĩnh Phúc khi thấy ong tay áo làm tổ trong vườn cây nhà mình thì tìm mọi cách xua đuổi đi, cho rằng ong tay áo thường đem đến điềm dữ, không thể chứa chấp nó, vì rất có thể nó sẽ mang lại tai họa đến lúc nào không biết. Nói về hiểm họa của điềm dữ, Phan Bội Châu đã miêu tả một cách hình ảnh trong câu thơ *Những là nuôi ong tay áo/Đen sì sì khắp ngõ chợ cùng quê*. Rõ ràng, xét từ góc độ ngôn ngữ văn hóa thì điều kiện địa lý tự nhiên của các vùng quê (thực tế khách quan) và niềm tin theo mê tín về điềm dữ sẽ xảy ra (yếu tố tâm lý) là những nhân tố làm nên nghĩa thực tại của thành ngữ này. Đơn vị thành ngữ tương đương của *nuôi ong tay áo* ≈ *пригнеть змею на грудь* (áp rấn vào ngực) (tiếng Nga) ≈ *Snake in grass* (Rắn (nằm) trong cỏ) (tiếng Anh).

4. Kết luận

4.1. E. Sapir và B. L. Whorf từng nhận định rằng các ngôn ngữ đã chia cắt thế giới một cách khác nhau. Đây là kết quả của hiện tượng những người nói các thứ tiếng khác nhau nhận thức thế giới không giống nhau. Chính vì vậy, *nhận biết đúng nghĩa thực tại* của thành ngữ, tục ngữ dùng trong giao tiếp phù hợp với khế ước xã hội mỗi cộng đồng người bản ngữ là cái đích hướng tới trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nói chung và thành ngữ, tục ngữ nói riêng. Trong những trường hợp này, khi không tìm được đơn vị thành ngữ tương đương về nghĩa thì cần *tái hiện* (1) hoặc *miêu tả* (3) thành ngữ ở văn bản nguồn để có thể chuyển đạt nghĩa thực tại của thành ngữ trong hành chức.

4.2. Khi chuyển dịch cần chú ý những trường hợp hình ảnh biểu trưng giống nhau nhưng nội dung ý nghĩa lại khác nhau. Thí dụ, *lưỡi không xương* (lật lọng, không trung thực = вероломный) ≠ *язык без костей* (nói như khướu, mồm mép tép nhảy); *đòn xóc hai đầu* (nham hiểm = коварный) ≠ *палка о двух концах* (có thể gây hậu quả tốt hoặc xấu ≈ *con dao hai lưỡi*).

Những điều trình bày khái quát trên thiết nghĩ sẽ hữu ích đối với người nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ trong việc nhận diện và khám phá *nghĩa thực tại* của thành ngữ/tục ngữ được dùng trong giao tiếp cũng như trong ngôn bản và văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT:

1. Nguyễn Văn Bảo, *Thành ngữ - cách ngôn gốc Hán*, ĐHQG HN, Hà Nội, 1999.

2. Phạm Văn Bình, *Tục ngữ thành ngữ tiếng Anh*, Nxb Hải Phòng, Hải Phòng, 1993.

3. Nguyễn Xuân Hòa, “Đối chiếu ngôn ngữ trong cách nhìn của ngữ dụng học tương phản”, *T/c Ngôn ngữ*, (1), 1992, tr. 43-48.

4. Nguyễn Xuân Hòa, “Đi tìm cách chuyển dịch thành ngữ tiếng Việt ra tiếng Nga” // *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Khoa Ngôn ngữ học Trường ĐHKHXHNV – ĐHQGHN, Nxb ĐHQG HN, Hà Nội, 2006.

5. Martin H. Manser, *Từ điển thành ngữ nói thường ngày trong tiếng Anh*, Người dịch: Trần Tất Thắng, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.

6. Bùi Đình Mỹ, “Bước đầu tìm hiểu vấn đề đặc trưng của ngôn ngữ dân tộc”, *T/c Ngôn ngữ*, (2), 1974, tr. 1-9.

7. Ferdiand de Saussure, *Giáo trình ngôn*

ngữ học đại cương, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973.

8. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 47.

9. Trung tâm Khoa học Xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh-Việt, English-Vietnamese dictionary*, Nxb TP HCM, TP Hồ Chí Minh, 1999.

TIẾNG ANH:

10. Agnes Arany-Makkai, M.A., 2001 *Russian and English Idioms*, Barron's, 1997.

11. Cowie, A. Mackin, R & McCraig, *Oxford Dictionary of English Idioms*. Oxford: Oxford University Press, 1994.

TIẾNG NGA:

12. А.А.Брагина, *Лексика языка и культура страны*. М., “Русский язык”, 1981.

13. А.И.Федоров, *Фразеологический словарь русского литературного языка*, “Аст Астрель”, Москва, 2001.